

Bản án số: **297/2026/DS - PT**

Ngày: 11-9-2026

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu

Các Thẩm phán: Ông Trương Chí Trung
Bà Trần Thị Bé

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Đoàn Thị Cẩm
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 133/2026/TLPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2026/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 296/2026/QĐ-PT ngày 12 tháng 8 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 388/2026/QĐ – PT ngày 26 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Đồng Nguyên đơn:

1.1. Ông **Nguyễn Ngọc A**, sinh năm 1956, CCCD số 04905600xxxx; Địa chỉ: Thôn T, xã H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

1.2. Ông **Lê Thanh N**, sinh năm 1959, CCCD số 04905900xxxx; Địa chỉ: Thôn M, xã V, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

1.3. Ông **Thái Văn T**, sinh năm 1960, CCCD số 04906000xxxx; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

1.4. Ông **Nguyễn Viết T**, sinh năm 1959, CCCD số 04905900xxxx; Địa chỉ: Thôn P, xã H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

2. Bị đơn: **Hợp tác xã Đ**; Địa chỉ: Thôn T, xã H, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Sur T, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn H, sinh năm 1955, CCCD số 04905500xxxx – cán bộ Hợp tác xã Đ (theo Giấy ủy quyền số: 0x/GUQ 2026 ngày 11/9/2026 của ông Nguyễn Sur T - Chủ tịch Hội đồng Quản trị). Cả ông T và ông H đều có mặt.

3. Người làm chứng:

3.1. Ông **Phan Xuân L**, sinh năm 1959, CCCD số 04905900xxxx; Địa chỉ: Thôn T, xã H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

3.2. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1957, CCCD số 04905700xxxx; Địa chỉ: Thôn A, xã H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3.3. Bà **Trần Thị S**; Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Ngọc A, ông Lê Thanh N, ông Thái Văn T, ông Nguyễn Viết T – Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 07/7/2022, tại bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc A, ông Lê Thanh N, ông Thái Văn T, ông Nguyễn Viết T cùng thống nhất trình bày:*

Vào ngày 30/6/2014, UBND huyện Đ đã ra Quyết định thu hồi đất của 08 hộ dân (trong đó có 04 nguyên đơn) gồm 36.575m² đất để thực hiện dự án xây dựng Trạm nghiền đá xây dựng và Xưởng chế biến bột đá của HTX Đ. Nguyên đơn được nhận đền bù khi nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật. Tiền đền bù do nhà nước thu hồi đất do Chủ đầu tư Dự án thực hiện thông qua Trung Tâm phát triển quỹ đất huyện Đ là do 08 hộ dân ứng trước để thực hiện đúng thủ tục.

Sau khi nhận được tiền đền bù, các ông đã cho HTX Đ mượn lại toàn bộ số tiền này theo nội dung Biên bản họp ngày 15/3/2014. Theo phần 1 phụ lục biên bản kiểm tra tài chính của HTX Đ năm 2014 và 6 tháng đầu năm 2015 lập ngày 8/5/2015, tổ kiểm tra đã đề nghị: đưa vào nợ phải trả hoặc tăng cổ phần cho 8 hộ trên. Nhưng đến nay, các nguyên đơn (trong 8 hộ) vẫn chưa được nhận lại khoản tiền đền bù này.

Do đó, các nguyên đơn đề nghị Tòa buộc Hợp tác xã Đ (sau viết tắt là HTX Đ) phải trả lại cho 4 hộ các ông liên quan đến khoản tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất đã mượn như sau:

- Trả lại cho ông Nguyễn Ngọc A: 119.147.000 đồng.

- Trả lại ông Lê Thanh N: 140.466.000 đồng.
- Trả lại ông Thái Văn 80.600.000 đồng.
- Trả lại ông Nguyễn Viết T: 74.404.000 đồng.

Tổng cộng: 414.617.000 đồng (*Bốn trăm mười bốn triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng*).

Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi phát sinh đối với khoản tiền trên.

** Tại bản tự khai ngày 26/9/2022, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa người đại diện theo pháp luật của bị đơn Hợp tác xã Đ – ông Nguyễn Sư T trình bày:*

Vào ngày 15/3/2014 theo biên bản cuộc họp cổ đông Hợp tác xã gồm 8 thành viên tham dự, ông Nguyễn Ngọc A chủ trì, Nguyễn Viết T thư ký biên bản: Nội dung cuộc họp ông A báo cáo cho Tập thể cổ đông về việc nộp tiền cho Trung tâm phát triển quỹ đất giải quyết đền bù, thu hồi đất và lập hồ sơ Hợp tác xã xin thuê đất tại Cụm công nghiệp M 2 thực hiện dự án Chế biến đá và bột đá.

Hợp tác xã không có tiền phải đi vay tạm bên ngoài về nộp. Khi các cổ đông được phân lô đất nhận đền bù phải có trách nhiệm nộp lại cho Hợp tác xã để trả nợ vay. Tập thể cổ đông đồng ý và ký tên giao cho ông Nguyễn Ngọc A thực hiện. Việc các ông Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Viết T, Thái Văn T, Lê Thanh N nhận tiền đền bù và nộp lại số tiền 414.617.000 đồng cho Hợp tác xã bây giờ là các ông thực hiện cam kết của mình như nội dung trong biên bản cuộc họp ngày 15/3/2014 mà các ông đã ký thống nhất.

Ông Nguyễn Sư T không thống nhất với đơn khởi kiện của đồng nguyên đơn, đồng thời cho rằng Hợp tác xã không có nợ các ông Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Viết T, Thái Văn T, Lê Thanh N nên HTX không có nghĩa vụ phải trả số tiền như đồng nguyên đơn khởi kiện.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/5/2026 và tại phiên tòa, người làm chứng – ông Phan Xuân L trình bày:*

Ông Phan Xuân L là thành viên của Hợp tác xã Đ từ khi thành lập. Hiện nay ông Giám đốc của Hợp tác xã Đ. Từ năm 2000 Hợp tác xã Đ đã tiến hành đền bù, hỗ trợ cho các hộ dân đang sử dụng đất đối với diện tích đất khoảng 05ha khu đất trồng rừng tại cụm công nghiệp M 2. Tiền để hỗ trợ, đền bù cho người dân là tiền của Hợp tác xã chi. Đến năm 2014 Nhà nước có chủ trương thu hồi và giao đất lại cho Hợp tác xã thuê và sử dụng. Nên ngày 15/3/2014, Hợp tác xã Đ tổ chức phiên họp thống nhất chia diện tích đất 36.575m² đất trong tổng 05ha cho 08 thành viên để hợp thức hóa nhận tiền đền bù theo như nội dung của biên bản. Sau khi lập danh sách chia đất cho các thành viên thì Hợp tác xã vay mượn tiền để giao cho Trung tâm phát triển

quỹ đất chi tiền đền bù. Sau khi nhận tiền tôi đã trả lại cho Hợp tác xã để trả lại nợ đã vay. Việc các ông Nguyễn Ngọc A, Thái Văn T, Lê Thanh N, Nguyễn Viết T khởi kiện yêu cầu trả lại cho các ông khoản tiền trên là vô lý vì đất này là đất của Hợp tác xã, các ông chỉ đứng ra làm thủ tục để hợp thức hóa thủ tục giao đất lại cho Hợp tác xã; tiền bồi thường là do Hợp tác xã vay mượn để chi và các ông phải nộp lại tiền nhận bồi thường cho Hợp tác xã vì thực tế các ông không phải là người sử dụng diện tích đất trên mà là đất do Hợp tác xã đã thu hồi, đền bù, hỗ trợ của các hộ dân trước đây mà có. Các ông chỉ đứng ra đại diện làm thủ tục chứ chia ra lại cho từng hộ dân như thu hồi ban đầu thì quá rắc rối.

Ngày 05/6/2015, HTX Đ có hợp thể hiện nội dung “*Tập thể các thành viên cổ đông đều thống nhất là số tiền này là tài sản của anh em thành viên cũ được hưởng. Cụ thể là 08 hộ dân theo danh sách và được cộng vào vốn góp cổ phần của anh em hoặc rút ra theo phiếu chi tiền của nhà nước*”. Nhưng sau đó có đầy đủ thành viên Hợp tác xã, ngày 13/7/2016, Hợp tác xã đã tiến hành họp thành viên cổ đông bất thường, trong đó có nội dung hủy bỏ nội dung biên bản cuộc họp ngày 05/6/2015 và tất cả 08 hộ dân nhận tiền đền bù thống nhất không có ý kiến gì đối với số tiền này nữa. Ông L cam đoan chịu trách nhiệm với trình bày của ông.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/5/2026 và tại phiên tòa, người làm chứng ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ông Nguyễn Văn T thống nhất với trình bày của ông Phan Xuân L. Sau khi nhận tiền, ông T đã trả lại cho Hợp tác xã để trả lại nợ đã vay (*thực tế các ông chỉ đến ký vào các phiếu chi, phiếu thu và các loại giấy tờ khác để hợp thức chứng từ chứ các ông không trực tiếp cầm tiền*). Ông T là người trực tiếp ghi biên bản các cuộc họp cổ đông ngày 05/6/2016 và ngày 13/7/2016. Ông T khẳng định các thành viên tham gia họp tại hai cuộc họp trên đều trực tiếp ký vào các biên bản sau khi thống nhất nội dung cuộc họp. Ông T cam đoan chịu trách nhiệm đối với trình bày của ông.

** Tại phiên tòa, các nguyên đơn không yêu cầu những thành viên trong hộ gia đình tại thời điểm Quyết định bồi thường và nhận tiền bồi thường vào tham gia tố tụng trong vụ án và cam kết tự chịu trách nhiệm.*

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2026/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Đà Nẵng quyết định:*

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, 92, 95, 96, Điều 147; Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc A, ông Thái Văn T, ông Lê Thanh N, ông Nguyễn Viết T về việc yêu cầu Hợp tác xã Đ phải trả cho ông Nguyễn Ngọc A số tiền 119.147.000 đồng, trả ông Lê Thanh N số tiền 140.466.000 đồng, trả ông Thái Văn T số tiền 80.600.000 đồng, trả ông Nguyễn Viết T số tiền 74.404.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, quyền kháng cáo và thi hành án của đương sự.

* Ngày 26 tháng 5 năm 2026, các đồng nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc A, ông Thái Văn T, ông Lê Thanh N và ông Nguyễn Viết T có Đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án số 46/2026/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Đà Nẵng. Yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết lại vụ án để bảo vệ quyền lợi chính đáng của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: ông Nguyễn Ngọc A và ông Thái Văn T giữ nguyên nội dung đã kháng cáo. Người đại diện theo pháp luật của bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn. Các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án:

- Tại phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai, người kháng cáo ông Lê Thanh N và ông Nguyễn Viết T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, nên được coi là từ bỏ kháng cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Lê Thanh N và ông Nguyễn Viết T.

- Về kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc A và ông Thái Văn T, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc A và ông Thái Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thời hạn, nội dung kháng cáo của đương sự: Ngày 26 tháng 5 năm 2026, các nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc A, ông Thái Văn T, ông Lê Thanh N và ông Nguyễn Viết T có Đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số: 46/2026/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Đà Nẵng và các

nguyên đơn đều là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí. Như vậy, về thời hạn và nội dung kháng cáo của các nguyên đơn là đảm bảo theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt tại phiên tòa của người kháng cáo: ông Lê Thanh N và ông Nguyễn Viết T đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai ông N và ông T vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên được coi là từ bỏ kháng cáo, HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông N và ông T theo quy định tại khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc A và ông Thái Văn T:

[3.1] Ông Nguyễn Ngọc A và ông Thái Văn T khởi kiện yêu cầu Hợp tác xã Đ trả lại số tiền đã mượn theo nội dung tại “*Biên bản về việc thống nhất phân lô đất Cụm công nghiệp M 2 lập thủ tục hợp thức đền bù, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất giao lại cho Hợp tác xã Đ*” họp ngày 15/3/2014, trong đó trả cho ông Ngọc A số tiền 119.147.000 đồng và ông T số tiền 80.600.000 đồng. Tuy nhiên, tại Biên bản họp ngày 15/3/2014 do chính ông Nguyễn Ngọc A, thời điểm đó là Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì và có sự tham gia của ông T, ông N, ông T là nguyên đơn trong vụ án, đã xác định: *Về nguồn gốc số tiền chi trả đền bù cho các hộ dân là tiền HTX đi vay để chi trả tiền đền bù cho các thành viên có tên và việc hợp thức chứng từ cho đúng với quy định về đất đai các thành viên được nhận phải có trách nhiệm hoàn lại cho HTX để HTX trả lại số tiền đã vay*. Bị đơn có cung cấp được giấy vay tiền là phiếu thu thể hiện HTX đã vay của bà N tổng cộng 325.000.000 đồng vào ngày 18/11/2024 và sau đó đã trả lại cho bà N vào ngày 20/11/2024, hoàn toàn không có giấy vay mượn tiền của nguyên đơn. Ông Nguyễn Ngọc A và ông Thái Văn T cho rằng 08 hộ dân (trong đó có ông A và ông T) đã ứng trước để chủ đầu tư là HTX thực hiện đúng thủ tục, sau khi nhận tiền đền bù, ông A và ông T đã cho HTX mượn lại số tiền này, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, chứng minh nội dung trình bày này.

[3.2] Tại Biên bản họp thành viên cổ đông ngày 05/6/2015 có nội dung “*Nay nhà nước đền bù cây lâm nghiệp (tài sản trên đất) là 815.000.000 đồng. Nay đưa ra thảo luận số tiền này giải quyết, phân bổ thế nào cho hợp lý. Tập thể các thành viên cổ đông đều thống nhất là: Số tiền này là tài sản của anh em thành viên cũ được hưởng. Cụ thể là 08 hộ dân theo danh sách và được cộng vào vốn góp cổ phần hoặc rút ra theo phiếu chi tiền của nhà nước*”. Tuy nhiên tại Biên bản cuộc họp thành viên cổ đông bất thường ngày 13/7/2016 do ông Nguyễn Ngọc A đang là Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì và tất cả 08 hộ dân đã thống nhất: *Biên bản họp thành viên*

cổ đông ngày 05/6/2015 không còn hiệu lực và số tiền 815 triệu trên tất cả 08 hộ dân không có ý kiến gì về sau. Tại Bảng tổng hợp chi tiết các khoản phải trả đến ngày 31/5/2016 và Bảng tổng hợp chi tiết các khoản phải trả đến ngày 31/7/2016 của Hợp tác xã thể hiện có các khoản phải trả cho ông A, ông T, ông N, ông T, nhưng hoàn toàn không có khoản tiền nợ mà các ông khởi kiện. Quá trình giải quyết vụ án, ông A, ông T xác nhận đã nhận đủ các khoản thanh toán tại các Bảng tổng hợp các khoản phải trả của Hợp tác xã trên. Từ năm 2016, ông A, ông T cũng đã chuyển nhượng hết phần vốn góp của mình tại Hợp tác xã, không có tài liệu, chứng cứ nào xác nhận khoản nợ giữa ông A, ông T và Hợp tác xã như nội dung khởi kiện.

[4] Từ những căn cứ, nhận định trên, xét thấy bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A, ông T về việc yêu cầu Hợp tác xã Đ phải trả lại khoản tiền mượn và tiền lãi phát sinh là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm ông A, ông T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của mình. Do đó, HĐXX chấp nhận ý kiến của ý kiến của Hợp tác xã Đ và quan điểm của đại diện VKSND thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc A và ông Thái Văn T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí phúc thẩm: ông Nguyễn Ngọc A, ông Thái Văn T, ông Lê Thanh N và ông Nguyễn Viết T đều trên 60 tuổi, nên không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308, khoản 2 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Thanh N và ông Nguyễn Viết T.

- Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc A và ông Thái Văn T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2026/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Đà Nẵng.

Căn cứ:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, 92, 95, 96, Điều 147; Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc A, ông Thái Văn T, ông Lê Thanh N, ông Nguyễn Viết T về việc yêu cầu Hợp tác xã Đ phải trả cho ông Nguyễn Ngọc A số tiền 119.147.000 đồng, trả cho ông Lê Thanh N số tiền 140.466.000 đồng, trả cho ông Thái Văn T số tiền 80.600.000 đồng, trả ông Nguyễn Viết T số tiền 74.404.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

2. Về án phí: Các nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc A, ông Thái Văn T, ông Lê Thanh N và ông Nguyễn Viết T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7, 8 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Phòng THADS Khu vực 11;
- THADS Tp Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân Khu vực 11;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Hiếu